

Số: 203.1/QĐ- THPT

Ân Thi, ngày 06 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của trường THPT Phạm Ngũ Lão

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHẠM NGŨ LÃO.

Căn cứ Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1485/TB-SGDĐT ngày 15/05/2026 của Sở GD&ĐT tỉnh Hưng yên V/v Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của Ban tài vụ;

QUYẾT ĐỊNH

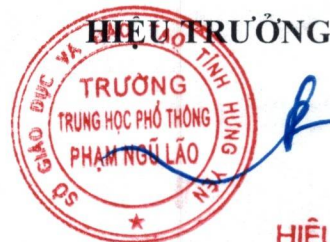
Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025
(theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban tài vụ và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG
Ngô Thị Thùy Dung



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số báo cáo	Số xét duyệt	LOẠI 070		LOẠI 100	
					TỔNG SỐ	KHOẢN 074	TỔNG SỐ	KHOẢN 105
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP ...							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)	101						
1.1	Kinh phí được giao từ chủ (102=103+104)	102						
	- Kinh phí đã nhận	103						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	104						
1.2	Kinh phí không được giao từ chủ (105=106+107)	105						
	- Kinh phí đã nhận	106						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107						
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	108	18,210,525,000	18,210,525,000	18,198,455,000	18,198,455,000	12,070,000	12,070,000
	- Kinh phí được giao từ chủ	109	13,554,000,000	13,554,000,000	13,554,000,000	13,554,000,000		
	- Kinh phí không được giao từ chủ	110	4,656,525,000	4,656,525,000	4,644,455,000	4,644,455,000	12,070,000	12,070,000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+113)	111	18,210,525,000	18,210,525,000	18,198,455,000	18,198,455,000	12,070,000	12,070,000
	- Kinh phí được giao từ chủ (112=102+109)	112	13,554,000,000	13,554,000,000	13,554,000,000	13,554,000,000		
	- Kinh phí không được giao từ chủ (113=105+110)	113	4,656,525,000	4,656,525,000	4,644,455,000	4,644,455,000	12,070,000	12,070,000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	114	18,102,615,362	18,102,615,362	18,102,615,362	18,102,615,362		
	- Kinh phí được giao từ chủ	115	13,548,700,000	13,548,700,000	13,548,700,000	13,548,700,000		
	- Kinh phí không được giao từ chủ	116	4,553,915,362	4,553,915,362	4,553,915,362	4,553,915,362		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	117	18,102,615,362	18,102,615,362	18,102,615,362	18,102,615,362		
	- Kinh phí được giao từ chủ	118	13,548,700,000	13,548,700,000	13,548,700,000	13,548,700,000		
	- Kinh phí không được giao từ chủ	119	4,553,915,362	4,553,915,362	4,553,915,362	4,553,915,362		
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	120	95,839,638	95,839,638	95,839,638	95,839,638		
6.1	Kinh phí được giao từ chủ (121=122+123+124)	121	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000		
	- Đã nộp NSNN	122						
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)	123						
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)	124	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000		
6.2	Kinh phí không được giao từ chủ (125=126+127+128)	125	90,539,638	90,539,638	90,539,638	90,539,638		
	- Đã nộp NSNN	126						
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)	127						
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	128	90,539,638	90,539,638	90,539,638	90,539,638		
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	129	12,070,000	12,070,000			12,070,000	12,070,000
7.1	Kinh phí được giao từ chủ (130=131+132)	130						
	- Kinh phí đã nhận	131						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132						
7.2	Kinh phí không được giao từ chủ (133=134+135)	133	12,070,000	12,070,000			12,070,000	12,070,000
	- Kinh phí đã nhận	134						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	135	12,070,000	12,070,000			12,070,000	12,070,000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)	136						
1.1	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	137						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	138						
2	Dự toán được giao trong năm	139						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)	140						
3.1	- Số đã ghi thu, ghi chi	141						
3.2	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	142						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)	143						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	144						
6	Kinh phí giảm trong năm	145						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145+147+148)	146						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	147						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	148						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)	149						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	150						
	- Số dư dự toán	151						
2	Dự toán được giao trong năm	152						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)	153						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154=155+156)	154						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	155						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	156						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	157						
6	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)	158						
	- Đã nộp NSNN	159						
	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)	160						
	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)	161						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)	162						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	163						
	- Số dư dự toán	164						



8	Số để giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	165						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ BẾ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)	166						
	- Kinh phí được giao tự chủ	167						
	- Kinh phí không được giao tự chủ	168						
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	169						
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	170						
	- Kinh phí được giao tự chủ	171						
	- Kinh phí không được giao tự chủ	172						
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)	173						
	- Kinh phí được giao tự chủ	174						
	- Kinh phí không được giao tự chủ	175						

	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	176						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	177						
	- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)	178						
	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)	179						
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (180=181+182)	180						
	- Kinh phí được giao tự chủ	181						
	- Kinh phí không được giao tự chủ	182						
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	183						
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)	184						
	- Đã nộp NSNN	185						
	- Còn phải nộp NSNN	186						
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)	187						
	- Đã nộp NSNN	188						
	- Còn phải nộp NSNN	189						
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190=191+192)	190						
	- Đã nộp NSNN	191						
	- Còn phải nộp NSNN	192						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193=194+195+196)	193						
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178+181+184)	194						
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179+182+187)	195						
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	196						
C	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	197						
	- Kinh phí được giao tự chủ	198						
	- Kinh phí không được giao tự chủ	199						
2	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)	200						
	- Kinh phí được giao tự chủ	201						
	- Kinh phí không được giao tự chủ	202						
3	Số thu được trong năm (203=204+205)	203						
	- Kinh phí được giao tự chủ	204						

	- Kinh phí không được giao tự chủ	205						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	206						
	- Kinh phí được giao tự chủ (207=198+204)	207						
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)	208						
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (209=210+211)	209						
	- Kinh phí được giao tự chủ	210						
	- Kinh phí không được giao tự chủ	211						
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	212						
	- Kinh phí được giao tự chủ	213						
	- Kinh phí không được giao tự chủ	214						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	215						
	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207+210+213)	216						
	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208+211+214)	217						